

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC: HOSE)



KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 61.000 đồng/cp

Giá hiện tại (Ngày 22/11/21): 49.700 đồng/cp

Trần Thùy Trang, ACA

trangtt2@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8705

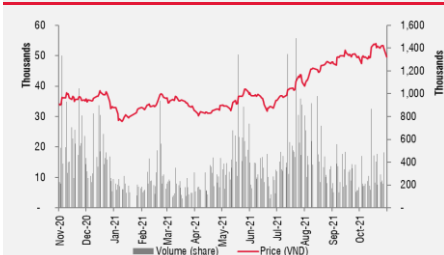
Ngày 23/11/2021

NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	129
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	2.925
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	59
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	55,6/28
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	351.830
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,75
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	16,90
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	25,34
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	2,34

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP Thực phẩm Sao Ta (FMC: HOSE) được thành lập năm 1996, tiền thân là công ty 100% vốn nhà nước tại tỉnh Sóc Trăng. FMC hoạt động trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu tôm và rau quả đông lạnh sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu và Hàn Quốc. Thế mạnh của công ty nằm ở các sản phẩm có giá trị gia tăng. Tính đến năm 2020, công ty sở hữu tổng diện tích nuôi trồng là 270 ha và đặt kế hoạch tăng gấp đôi diện tích nuôi trồng trong năm 2025. Công suất chế biến tôm hiện tại của FMC đạt 30.000 tấn/năm. Khang An Food là công ty con của FMC tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp.

Hưởng lợi từ giá tôm phục hồi

FMC công bố doanh thu thuần đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+0,3% so với cùng kỳ) và LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ (NPATMI) đạt 56 tỷ đồng (-19,6% so với cùng kỳ). NPATMI giảm do chi phí vận chuyển cao (+148% so với cùng kỳ) và việc chuyển nhà máy An San thành công ty con mới là Khang An Foods (KAF). Theo đó, FMC đã hoàn thành lần lượt 81% và 72% kế hoạch năm về doanh thu thuần và LNST.

Công ty đã dự trữ đủ nguyên liệu để sản xuất trong Q4/2021 và không bị ảnh hưởng bởi giá nguyên vật liệu tăng cao và hưởng lợi từ giá bán bình quân cải thiện. Ban lãnh đạo FMC tin rằng công ty vẫn đang đi đúng hướng để đạt (và thậm chí vượt) kế hoạch năm. Việc phát hành riêng lẻ được đề xuất cho C.P. Việt Nam (tương đương 11,11% số cổ phiếu đang lưu hành với giá 50.000 đồng/cổ phiếu) sẽ tăng tỷ lệ sở hữu tại C.P lên 24,9% sau phát hành và tăng 327 tỷ đồng để mở rộng công suất của FMC.

Cổ phiếu FMC xứng đáng được định giá lại do lợi nhuận của công ty ổn định, điều này khá hiếm trong ngành thủy sản đầy biến động. Chúng tôi đưa ra giá mục tiêu mới cho cổ phiếu FMC là 61.000 đồng/cổ phiếu (tăng từ 41.000 đồng/cổ phiếu), tương ứng với tiềm năng tăng giá là 22,7%. Chúng tôi nhắc lại khuyến nghị KHẢ QUAN đối với cổ phiếu.

(tỷ đồng)	2017	2018	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	3.498	3.807	3.710	4.415	5.401	6.565
Lợi nhuận trước thuế	115	194	236	237	279	348
Lợi nhuận ròng	112	180	230	226	246	307
EPS (VND)	1.681	2.763	3.316	3.253	3.317	4.164
BVPS (VND)	9.757	11.646	17.199	18.371	29.363	31.673
DPS (VND)	4.500	2.000	2.500	2.500	2.500	2.500
ROA	7,4%	11,5%	15,3%	14,0%	12,5%	12,2%
ROE	21,4%	28,7%	27,1%	21,6%	19,1%	18,6%
Tỷ suất cổ tức	27,9%	9,2%	10,9%	7,7%	5,0%	5,0%
Ng/VCSH	1,7	0,87	0,27	0,41	0,34	0,38

Nguồn: FMC, SSI Research

FMC đã công bố kết quả kinh doanh Q3/2021, với doanh thu thuần đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+0,3% so với cùng kỳ) và NPATMI đạt 56 tỷ đồng (-19,6% so với cùng kỳ). NPATMI giảm do chi phí vận chuyển cao và việc chuyển nhà máy An San thành công ty con mới là Khang An Foods (KAF). FMC sở hữu 51,54% cổ phần của Khang An Foods. Theo đó, FMC đã hoàn thành lần lượt 81% và 72% kế hoạch doanh thu thuần và LNTT năm 2021.

(tỷ đồng)	3Q21	3Q20	YoY	2Q21	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							3Q21	3Q20	2Q21	2020
Doanh thu thuần	1.625	1.620	0,3%	1.161	40,0%	81%				
Lợi nhuận gộp	151	128	17,4%	102	47,5%		9,3%	7,9%	8,8%	9,7%
Lợi nhuận hoạt động	151	128	17,4%	81	86,4%		9,3%	7,9%	7,0%	5,5%
EBIT	71	78	-9,7%	86	-17,5%		4,4%	4,8%	7,4%	5,7%
EBITDA	92	99	-7,4%	107	-14,3%		5,6%	6,1%	9,2%	7,4%
Lợi nhuận trước thuế	67	74	-8,8%	81	-17,0%	72%	4,1%	4,6%	7,0%	5,4%
Lợi nhuận ròng	64	70	-9,5%	82	-22,4%		3,9%	4,3%	7,1%	5,1%
Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ	56	70	-19,6%	76	-25,4%		3,5%	4,3%	6,5%	5,1%

Nguồn: FMC, SSI Research

Lợi nhuận Q3 yếu hơn do chi phí vận chuyển tăng

Nhu cầu phục hồi tại thị trường Mỹ vượt trội so với các thị trường khác. Nhu cầu phục hồi tại thị trường Mỹ tiếp tục vượt trội so với các thị trường xuất khẩu chính khác (EU, Nhật Bản, Hàn Quốc), đưa Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của FMC trong năm 2021 - chiếm 32% tổng doanh thu. (Châu Âu là thị trường lớn nhất trong năm 2020). Theo ITC và NOAA, kim ngạch nhập khẩu tôm tăng ở tất cả các thị trường xuất khẩu chính trong giai đoạn 8T2021 (Mỹ: +26%, EU28: +15%, Nhật Bản: +5% và Hàn Quốc: +18% so với cùng kỳ). Mỹ cũng là thị trường xuất khẩu duy nhất tăng trưởng trong 3Q3/2021 (+8% so với cùng kỳ), trong khi các thị trường khác giảm từ 15% -20% so với cùng kỳ, theo VASEP.

Biên lợi nhuận gộp tiếp tục tăng nhờ chi phí nguyên liệu giảm. Giá tôm thẻ chân trắng trong nước đã giảm xuống mức thấp kỷ lục từ 70-80 nghìn đồng/kg, giảm -20% so với đầu năm và -17% so với cùng kỳ do công suất chế biến thấp (giảm khoảng 60%-70% trong tháng 8, theo Tổng cục Thủy sản) trong thời gian giãn cách xã hội và nguồn cung dồi dào (sản lượng nuôi trồng không đổi so với cùng kỳ). Trong khi đó, giá bán bình quân của sản phẩm tôm của FMC chỉ giảm -1% so với quý trước. Nhìn chung, biên lợi nhuận gộp tăng 47 bps so với quý trước và +135 bps so với cùng kỳ trong Q3/2021.

Chi phí vận tải làm giảm mức tăng trưởng lợi nhuận. Chi phí vận tải tăng +148% so với cùng kỳ trong Q3, mặc dù sản lượng tiêu thụ giảm (-5% so với cùng kỳ). Tương tự như nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản khác (ngoại trừ VHC), FMC phải chịu chi phí vận chuyển tăng cao, đặc biệt là đối với tuyến thị trường Mỹ. Công ty dự định ưu tiên các đơn đặt hàng từ Nhật Bản và Hàn Quốc để giảm thiểu tác động của việc tăng chi phí vận chuyển. Tuy nhiên, do nhu cầu ở Mỹ vẫn mạnh, chúng tôi cho rằng chi phí vận chuyển sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến lợi nhuận của FMC.

Chuẩn bị tốt cho sự thiếu hụt nguồn cung trong Q4/2021

FMC đã dự trữ đủ nguyên liệu để phục vụ hoạt động chế biến trong Q4/2021. Do thiếu hụt lao động trong tháng 8, FMC đã giảm công suất chế biến, nhưng vẫn duy trì lượng nguyên liệu đầu vào và dự trữ tôm không đông lạnh để chuẩn bị cho sự thiếu hụt nguồn cung dự kiến xảy ra trong Q4 - mùa cao điểm của xuất khẩu thủy sản. Cả giá tôm nguyên liệu và giá bán bình quân của tôm chế biến đều tăng đáng kể. Theo FMC, giá bán bình quân gần đây đã tăng 10% so với tháng trước và dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng. Theo VASEP, giá tôm thẻ chân trắng nguyên liệu đã tăng +18% so với tháng trước sau khi duy trì ở mức thấp trong suốt Q3. Do đó, công ty cho rằng công ty có thể hoàn thành vượt kế hoạch năm.

Theo FMC, tình trạng thiếu hụt nguồn cung có thể sẽ không tiếp tục kéo dài đến năm 2022, do nông dân đã phản ứng nhanh với giá tôm tăng cao cùng với sự gia tăng diện tích nuôi. Thời gian nuôi trung bình khá ngắn chỉ ba tháng. Do đó, tình trạng thiếu hụt nguồn cung có thể chỉ xảy ra trong Q4/2021.

Kế hoạch mở rộng vẫn đi đúng hướng

FMC có kế hoạch mở rộng diện tích nuôi trồng lên 500 ha trong năm 2025. Cuối năm 2020, diện tích nuôi trồng là 270 ha, và công ty sẽ mua thêm 90 ha trong năm 2021. Theo FMC, quỹ đất hiện có khá hạn chế, vì vậy công ty dựa vào về sự phân bổ của chính quyền địa phương để mở rộng diện tích nuôi trồng. Tính vừa đồng ý giao thêm 50 ha diện tích cho KAF để nuôi tôm.

Công suất chế biến dự kiến tăng lên 20 nghìn tấn/năm (tăng từ 22 nghìn tấn/năm như hiện tại) thông qua 2 nhà máy mới: Khu công nghiệp An Nghiệp - nhà máy thủy sản Sao Ta (15 nghìn tấn/năm, do FMC làm chủ sở hữu); và nhà máy Tâm An (5 nghìn tấn/năm, do KAF làm chủ sở hữu). Việc giãn cách xã hội trong Q3 đã buộc Khu công nghiệp An Nghiệp phải đóng cửa, và làm quá trình xây dựng chậm tiến độ. Nhà máy Tâm An dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong Q4, trong khi nhà máy Sao Ta có thể đi vào hoạt động trong nửa cuối năm 2022.

Phát hành riêng lẻ cho CP với giá 50.000 đồng/cổ phiếu

FMC đã tiến hành lấy ý kiến cổ đông (từ ngày 27/10 đến ngày 11/11) liên quan đến việc phát hành riêng lẻ cho C.P. Việt Nam (CP). Giá phát hành là 50.000 đồng/cổ phiếu, số lượng phát hành tương đương khoảng 11,1% số cổ phiếu đang lưu hành. CP gần đây đã nâng cổ phần của mình tại FMC lên 16,56% và dự kiến sẽ nâng lên 24,9% sau phát hành. Việc phát hành riêng lẻ sẽ tăng thêm 327 tỷ đồng cho FMC và hỗ trợ cho kế hoạch mở rộng của công ty.

Ước tính năm 2021-2022

Năm 2021, chúng tôi ước tính FMC sẽ đạt 5,4 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần (+22% so với cùng kỳ) và NPATMI đạt 246 tỷ đồng (+9% so với cùng kỳ). Ước tính kết quả hoạt động đáng khích lệ này là nhờ ước tính doanh thu thuần trong Q4 đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+36% so với cùng kỳ) và NPATMI đạt 84 tỷ đồng (+33% so với cùng kỳ). Trong khi chi phí vận chuyển vẫn ở mức cao, tác động của đại dịch có thể giảm dần và việc vận hành nhà máy mới của KAF có thể hỗ trợ tăng trưởng doanh thu trong Q4. Trong khi đó, biên lợi nhuận gộp được hỗ trợ bởi giá bán bình quân cao hơn và chi phí sản xuất ổn định.

Năm 2022, chúng tôi ước tính FMC đạt 6,7 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần (+23,4% so với cùng kỳ) và NPATMI đạt 367,5 tỷ đồng (+49,2% so với cùng kỳ). Những giả định chính cho năm 2022 của chúng tôi bao gồm:

- Sản lượng tăng +25% so với cùng kỳ do mở rộng công suất, trong khi giá bán bình quân giảm -1% so với cùng kỳ do nguồn cung ổn định và cạnh tranh gia tăng từ các quốc gia xuất khẩu khác (Ấn Độ và Ecuador).
- Biên lợi nhuận gộp tăng +120 bps do chi phí sản xuất giảm khi phương thức sản xuất 3 tại chỗ được nâng lên và biên lợi nhuận gộp của các sản phẩm nông nghiệp được cải thiện sau khi suy yếu trong giai đoạn chuyển đổi sang KAF.
- Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý sẽ giảm xuống 5,0%, thấp hơn ước tính của chúng tôi là 5,3% trong năm 2021 nhưng cao hơn mức trước Covid là khoảng 4,0% -4,5%, do chúng tôi ước tính chi phí vận chuyển sẽ giảm trong nửa cuối năm 2022.

Định giá

FMC đang giao dịch với hệ số P/E sau phát hành lần lượt là 15,0x và 9,8x cho năm 2021 và 2022, đây đều là mức cao trong lịch sử. FMC trước đây giao dịch với P/E dự phóng 1 năm trong khoảng 6x-9x. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cổ phiếu xứng đáng được định giá lại do khả năng sinh lời ổn định trong 8 năm qua, trong khi các công ty cùng ngành (MPC, CMX) có lợi nhuận biến động hơn. Sự khác biệt nằm ở chiến lược sản phẩm của FMC, vì công ty hướng mục tiêu đến tôm được chế biến phức tạp hơn. Chúng tôi nâng P/E mục tiêu cho công ty lên 12x (tăng từ 9x), phản ánh khả năng mở rộng công suất và chúng tôi chuyển sang cơ sở định giá năm 2022. Do đó, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu mới cho cổ phiếu **FMC** (sau phát hành) là 61.000 đồng/cổ phiếu (tăng từ 41.000 đồng/cổ phiếu), tương ứng với tiềm năng tăng giá là 22,7%. Chúng tôi nhắc lại khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu.

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	244	268	576	512
+ Đầu tư ngắn hạn	9	10	25	25
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	245	305	491	593
+ Hàng tồn kho	581	608	972	1.183
+ Tài sản ngắn hạn khác	25	30	39	76
Tổng tài sản ngắn hạn	1.104	1.221	2.103	2.388
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	4	3	1
+ GTCL Tài sản cố định	267	308	331	418
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	102	7	7	7
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	46	171	135	150
Tổng tài sản dài hạn	416	490	476	576
Tổng tài sản	1.520	1.711	2.579	2.965
+ Nợ ngắn hạn	497	620	841	1.022
Trong đó: vay ngắn hạn	277	442	583	710
+ Nợ dài hạn	10	10	10	13
Trong đó: vay dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	508	630	851	1.035
+ Vốn góp	490	490	654	654
+ Thặng dư vốn cổ phần	191	191	599	599
+ Lợi nhuận chưa phân phối	331	400	453	623
+ Quý khác	0	0	22	54
Vốn chủ sở hữu	1.012	1.081	1.728	1.929
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.520	1.711	2.579	2.965
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	557	44	-116	163
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-151	-63	-125	-190
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-189	43	549	-37
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	217	24	308	-65
Tiền đầu kỳ	27	244	268	576
Tiền cuối kỳ	244	268	576	512
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	2,22	1,97	2,5	2,34
Hệ số thanh toán nhanh	1	0,94	1,3	1,1
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,51	0,45	0,72	0,52
Nợ ròng / EBITDA	0,92	0,29	0,19	0,14
Khả năng thanh toán lãi vay	15,12	17,98	22,21	22,3
Ngày phải thu	27	23,2	26,1	28,3
Ngày phải trả	6,8	4,2	6,9	9
Ngày tồn kho	78,8	54,4	59,3	66,5
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,67	0,63	0,67	0,65
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,33	0,37	0,33	0,35
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,5	0,58	0,49	0,54
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,41	0,34	0,37
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,41	0,34	0,37

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	3.710	4.415	5.401	6.663
Giá vốn hàng bán	-3.285	-3.986	-4.862	-5.913
Lợi nhuận gộp	425	430	539	749
Doanh thu hoạt động tài chính	18	33	53	35
Chi phí tài chính	-21	-23	-30	-40
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-118	-147	-221	-250
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-69	-58	-63	-80
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	234	236	278	414
Thu nhập khác	2	0	2	2
Lợi nhuận trước thuế	236	237	279	417
Lợi nhuận ròng	230	226	268	400
Lợi nhuận chia cho cổ đông	230	226	246	368
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	22	32
EPS cơ bản (VND)	5.468	3.253	3.317	5.085
Giá trị sổ sách (VND)	20.638	22.044	26.427	29.507
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	2.500	2.500	2.500	2.500
EBIT	253	250	292	436
EBITDA	320	327	378	539
Tăng trưởng				
Doanh thu	-2,5%	19,0%	22,3%	23,4%
EBITDA	14,8%	2,3%	15,6%	42,5%
EBIT	16,3%	-0,9%	16,8%	49,1%
Lợi nhuận ròng	27,3%	-1,7%	18,6%	49,2%
Vốn chủ sở hữu	47,7%	6,8%	59,8%	11,7%
Vốn điều lệ	22,0%	0,0%	33,3%	0,0%
Tổng tài sản	2,0%	12,6%	50,7%	14,9%
Định giá				
PE	6,9	9,9	15	9,8
PB	1,1	1,8	1,7	1,5
Giá/Doanh thu	3	3,6	6	4,9
Tỷ suất cổ tức	10,9%	7,7%	5,0%	5,0%
EV/EBITDA	3,6	5,3	8,5	6,4
EV/Doanh thu	0,3	0,4	0,6	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	11,4%	9,7%	10,0%	11,2%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	6,6%	5,5%	5,1%	6,3%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	6,2%	5,1%	5,0%	6,0%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,2%	3,3%	4,1%	3,8%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,9%	1,3%	1,2%	1,2%
ROE	27,1%	21,6%	19,1%	21,9%
ROA	15,3%	14,0%	12,5%	14,4%
ROIC	19,2%	17,0%	14,6%	16,9%

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	268	499	604	500
+ Đầu tư ngắn hạn	10	10	10	25
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	305	316	353	687
+ Hàng tồn kho	608	579	976	1.008
+ Tài sản ngắn hạn khác	30	31	38	41
Tổng tài sản ngắn hạn	1.221	1.433	1.981	2.261
+ Các khoản phải thu dài hạn	4	4	4	4
+ GTCL Tài sản cố định	308	309	293	274
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	7	43	83	53
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	171	176	167	121
Tổng tài sản dài hạn	490	533	547	453
Tổng tài sản	1.711	1.966	2.528	2.714
+ Nợ ngắn hạn	620	673	1.037	1.159
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>442</i>	<i>507</i>	<i>854</i>	<i>807</i>
+ Nợ dài hạn	10	10	10	10
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	630	683	1.047	1.169
+ Vốn góp	0	0	0	0
+ Thặng dư vốn cổ phần	191	338	337	337
+ Lợi nhuận chưa phân phối	174	272	272	272
+ Quỹ khác	716	673	871	935
Vốn chủ sở hữu	1.081	1.283	1.481	1.545
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.711	1.966	2.528	2.714
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	257	22	-273	-9
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-9	-55	-30	-50
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-267	263	409	-45
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-19	230	106	-104
Tiền đầu kỳ	292	268	499	604
Tiền cuối kỳ	268	499	604	500
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,97	2,13	1,91	1,95
Hệ số thanh toán nhanh	0,94	1,22	0,93	1,05
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,45	0,76	0,59	0,45
Nợ ròng / EBITDA	1,79	-0,01	2,25	3,08
Khả năng thanh toán lãi vay	20,55	9,78	17,92	19,88

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	1.209	969	1.161	1.625
Giá vốn hàng bán	-1.054	-894	-1.059	-1.475
Lợi nhuận gộp	155	75	102	151
Doanh thu hoạt động tài chính	9	9	13	17
Chi phí tài chính	-5	-6	-9	-11
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-76	-29	-7	-85
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-15	-17	-19	-4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	67	32	81	67
Thu nhập khác	1	0	1	0
Lợi nhuận trước thuế	68	32	81	67
Lợi nhuận ròng	64	31	82	64
Lợi nhuận chia cho cổ đông	64	30	76	56
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	1	6	7
EPS cơ bản (VND)	1.296	506	1.288	960
Giá trị sổ sách (VND)	22.044	20.875	22.070	23.030
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	71	36	86	71
EBIT	92	56	107	92
Tăng trưởng				
Doanh thu	25,8%	36,0%	33,0%	0,3%
EBITDA	10,3%	-7,8%	41,3%	-7,4%
EBIT	8,2%	-17,0%	49,7%	-9,7%
Lợi nhuận ròng	3,4%	-23,3%	58,4%	-9,5%
Vốn chủ sở hữu	6,8%	31,1%	56,3%	51,8%
Vốn điều lệ	0,0%	20,0%	20,0%	20,0%
Tổng tài sản	12,6%	29,5%	30,6%	27,2%
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	12,9%	7,7%	8,8%	9,3%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,7%	3,4%	7,0%	4,1%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,3%	3,2%	7,1%	3,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	6,3%	3,0%	0,6%	5,2%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,3%	1,8%	1,6%	0,2%
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,63	0,65	0,59	0,57
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,37	0,35	0,41	0,43
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,58	0,53	0,71	0,76
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,41	0,4	0,58	0,52
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,41	0,4	0,58	0,52

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhhtk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715